

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đề án tuyển sinh trình độ tiến sĩ năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 30/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 25/10/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25/10/2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 550/QĐ-ĐHCNTT&TT ngày 10/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án tuyển sinh trình độ tiến sĩ năm 2025 của Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông (Có Đề án tuyển sinh kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các đơn vị thuộc Trường căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện theo Đề án đã được phê duyệt.

Điều 3. Trưởng các đơn vị liên quan và các Ông (Bà) có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- ĐHTN (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Phùng Trung Nghĩa

Số: 165/ĐHCNTT&TT

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 12 năm 2025

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ trụ sở và địa chỉ trang web

- Tên trường: Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên (DTC).

- Sứ mệnh: Đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học, sau đại học; bồi dưỡng ngắn hạn; NCKH & chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và phù hợp với chiến lược Quốc gia về CMCN lần thứ tư và Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia, phục vụ phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của đất nước.

- Mục tiêu: Đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ theo định hướng ứng dụng, liên ngành gắn với Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và Chương trình chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025.

- Địa chỉ: Đường Z115, Quyết Thắng, TP Thái Nguyên.

- Website: <http://ictu.edu.vn/>

- Facebook tuyển sinh: <http://tuyensinh.ictu.edu.vn/>

2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án

2.1. Số lượng ngành đào tạo: 01 ngành

- Tên ngành đang đào tạo: Khoa học máy tính, mã số: 9480101

- Tên văn bằng: Tiến sĩ Khoa học máy tính. Tên văn bằng tiếng Anh: Doctor of Philosophy in Computer Science

2.2. Danh mục những ngành phù hợp, ngành gần với ngành đào tạo

- Ngành phù hợp:

a. Là các ngành trong nhóm ngành Máy tính và Công nghệ thông tin (Khoa học máy tính, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Công nghệ thông tin, An toàn thông tin, Kỹ thuật máy tính, Quản lý công nghệ thông tin, Quản lý hệ thống thông tin).

b. Những ngành không thuộc Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ Thạc sĩ theo thông tư 14/2012/TT-BGDĐT ngày 14/02/2012 (do lịch sử để lại) như Bảo đảm toán học cho máy tính và hệ thống tính toán, tốt nghiệp trước năm 2010. Những ngành này phải có dưới 20% số học phần không trùng với số học phần của ngành KHMT.

- Ngành gần phù hợp:

a. Cơ sở toán học cho tin học, toán-tin, sự phạm tin học, toán tin ứng dụng, **toán ứng dụng** và Hệ thống thông tin quản lý.

b. Những ngành chỉ có từ 20% đến 40% số học phần không trùng với số học phần của ngành KHMT.

Các học phần bổ sung: NCS có bằng thạc sĩ các ngành gần với ngành Khoa học máy tính, sau khi đối chiếu với bảng điểm thạc sĩ đã có, NCS phải học các môn học còn thiếu của các học phần cơ sở và chuyên ngành trong CTĐT thạc sĩ ngành Khoa học máy tính. Danh sách môn học bổ sung sẽ dựa vào chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Khoa học máy tính hiện hành cùng khóa với đợt tuyển sinh trình độ tiến sĩ.

2.3. Hình thức và thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo được thực hiện khác nhau theo loại bằng cấp tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ của nghiên cứu sinh hiện có như trong bảng dưới đây:

Stt	Loại bằng cấp	Tập trung
1	NCS đã có bằng thạc sĩ với mã số chuyên ngành phù hợp hoặc gần phù hợp với chuyên ngành Khoa học máy tính	4 năm
2	NCS có bằng đại học chính qui loại xuất sắc (chưa có bằng thạc sĩ) với mã số chuyên ngành phù hợp hoặc gần phù hợp với chuyên ngành KHMT	4 năm

2.4. Quy mô đào tạo (tính đến tháng 12/2024):

STT	Trình độ đào tạo	Số lượng	Ghi chú
1	Tiến sĩ	23 NCS	
2	Thạc sĩ	91	
3	ĐH chính quy	10154	
4	ĐHLT, ĐH VLVH	216	
5	Từ xa	186	

2.5. Các đề tài khoa học đã thực hiện

Các giảng viên của Đại học Thái Nguyên nói chung và giảng viên khoa Công nghệ thông tin nói riêng đã và đang tích cực tham gia thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp cơ sở, cấp Bộ và cấp Nhà nước. Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng của người giảng viên. Nhiều báo cáo khoa học đã được trình bày tại các hội nghị khoa học quốc gia và quốc tế. Nhiều cán bộ khoa học của Đại học Thái Nguyên đã và đang tham gia các đề tài góp phần giải quyết được những vấn đề thực tiễn của khoa học và cuộc sống, nâng cao chất lượng trong đào tạo Đại học và Sau đại học.

Bảng 3.5. Các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên liên quan đến chuyên ngành đào tạo do cơ sở đào tạo thực hiện

(Đề tài KHCN cấp Nhà nước, cấp Bộ/Tỉnh và cấp Đại học trong 5 năm gần đây)

Stt	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
Đề tài, nhiệm vụ KH&CN cấp Nhà nước			
1	KC-4.0-16/19-25: Xây dựng nền tảng mở nhận dạng tiếng nói tiếng Việt từ vùng lớn	Phùng Trung Nghĩa	2021-2023
Đề tài, nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ			
1	B2011-TN05-01: Nghiên cứu phát triển và đánh giá hiệu năng một số giao thức định tuyến cho mạng MANET	Đỗ Đình Cường	2011-2012
2	B2012-TN-19NV: Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác thông kê, quản lý thi đua khen thưởng của bộ GD&ĐT	Phạm Việt Bình	2012-2013
3	B2014-TN07-01: Nghiên cứu xây dựng hệ thống nhúng phát hiện và cảnh báo lái xe ngủ gật dựa trên kỹ thuật xử lý ảnh	Vũ Đức Thái	2014-2015
4	B2014-TN06-06NV: Nghiên cứu xây dựng phần mềm và cơ sở dữ liệu về hoạt động khoa học và công nghệ của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nguyễn Duy Minh	2014-2015
5	B2014-TN06-05NV: Nghiên cứu xây dựng hệ thống quản lý việc sử dụng, cấp phát văn bằng, chứng chỉ cho các cơ sở giáo dục	Phạm Việt Bình	2014-2015
6	B2015-TN06-02: Phát triển các kỹ thuật biểu diễn cử chỉ, trạng thái khuôn mặt 3D dựa trên các kỹ thuật nội suy phục vụ cho bài toán xây dựng phát thanh viên ảo.	Đặng Thị Oanh	2015-2016
7	B2015-TN06-01: Nghiên cứu, phát triển hệ thống Atlas giải phẫu 3D bộ xương người dựa trên kỹ thuật gắn nhãn tự động.	Nguyễn Văn Huân	2015-2016
8	B2015-TN-39NV: Nghiên cứu giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới công tác dạy và học môn lịch sử Việt Nam cho chương trình giáo dục phổ thông	Nguyễn Văn Tảo	2015-2016
9	B2016 -TNA-27: Nghiên cứu hệ thống rút gọn văn bản, chuyển đổi cú pháp và biểu diễn đồ họa 3D ngôn ngữ ký hiệu Việt Nam	Phùng Trung Nghĩa	2016-2017
10	B2017-TNA-50: Nghiên cứu khả năng bảo mật thông tin tại tầng vật lý và đánh giá hiệu quả của hoạt động của mạng không dây dựa trên các ràng buộc nhiễu và khả năng truyền/nhận năng lượng không dây	Quách Xuân Trường	2017-2018
11	B2017-TNA-56: Nghiên cứu xây dựng hệ thống trợ giúp trưng bày hiện vật tại Bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam tại Thái Nguyên dựa trên công nghệ thực tại ảo	Lê Sơn Thái	2017-2018
12	B2018-TNA-61: Mô phỏng sự ảnh hưởng của môi trường lên biểu diễn bề mặt của đối tượng ba chiều trong trưng bày ảo	Vũ Đức Thái	2018-2019

13	B2019-TNA-03.T: Phương pháp không lưới thích nghi RBF-FD giải phương trình đạo hàm riêng dạng Elliptic	Đặng Thị Oanh	2019-2020
14	B2020-TNA-18: Nghiên cứu xây dựng hệ thống quản lý mạng lưới bãi đỗ xe thông minh dựa trên các công nghệ vạn vật kết nối Internet và điện toán đám mây	Phạm Thành Nam	2020-2021
15	B2021-TNA-02: Nghiên cứu phương pháp đảm bảo truyền tin tin cậy và tối ưu hóa xác minh dữ liệu chia sẻ cho hệ thống giao thông thông minh trong môi trường mạng thế hệ mới 5G	Nguyễn Văn Tảo	2021-2022
16	B2022-TNA-24: Nghiên cứu ứng dụng mô hình học máy trong phân tích bệnh án điện tử bệnh nhân về đường tiêu hóa	TS. Nguyễn Hải Minh	2022-2023
17	B2022-TNA-40: Nghiên cứu mô hình gắn kết giữa trường đại học và doanh nghiệp trong đào tạo và cung ứng nhân lực ở các tỉnh miền núi phía Bắc	TS. Nguyễn Thị Hằng	2022-2023
18	B2024-CTT-08: Một số thuật toán hữu hiệu cho phương pháp không lưới thích nghi RBF-FD giải phương trình đạo hàm riêng	Ngô Mạnh Tường	2024-2025
19	B2024-TNA-05: Nghiên cứu phát triển mô hình thực hành dạy nghề cơ khí thông minh dựa trên ứng dụng kỹ thuật thực tế ảo cho học sinh khu vực miền núi-dân tộc	Vũ Đức Thái	2024-2025
Đề tài, nhiệm vụ KH&CN cấp Tỉnh			
1	ĐHCNTTTTĐT.17.13: Nghiên cứu và xây dựng hệ thống hướng dẫn du lịch từ xa tỉnh Điện Biên	Vũ Thành Vinh	2013-2014
2	KC-25-2015: Thiết kế, chế tạo hệ thống tự động cảnh báo, giám sát và chăm sóc sức khỏe từ xa cho người cao tuổi về nhịp tim, nhiệt độ, huyết áp	Phùng Trung Nghĩa	2015-2016
3	NVKHK.02/2017: Xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Văn Tảo	2017-2020
4	Xây dựng hệ thống tái hiện 3D di tích lịch sử Đồi A1, TP. Điện Biên Phủ nhằm hỗ trợ phát triển và quảng bá du lịch	Nguyễn Văn Huân	2020-2022
5	Chuyển đổi số các hiện vật tại Bảo tàng tỉnh Yên Bái hình thành Bảo tàng thực tế ảo (VR)	PGS.TS. Nguyễn Văn Huân	2021-2022
6	ĐT/KTCN/04/2021 : Ứng dụng Công nghệ VR xây dựng mô hình tham quan Khu di tích lịch sử Quốc gia “Địa điểm lưu niệm các Thanh niên xung phong Đại đội 915 hy sinh tại Lưu Xá (tháng 12/1972) phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên” trong xu thế chuyển đổi số.	TS. Nguyễn Thị Hằng	2021-2023
7	ĐTXH.11/22 : Ứng dụng công nghệ VR (công nghệ thực tế ảo) xây dựng mô hình tham quan Di tích quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La	TS. Vũ Đức Thái	2022-2023
8	Số hóa tư liệu lịch sử giấy và phim ảnh tại Bảo tàng tỉnh Yên Bái, phục vụ công tác bảo quản, lưu trữ và tra cứu khai thác sử dụng	Lê Sơn Thái	2023-2024
9	ĐT/KTCN/14/2023: Số hóa 3D và xây dựng cơ sở dữ liệu 3D trực tuyến về di tích cấp tỉnh Thái Nguyên, hỗ trợ quản lý, bảo	Mã Văn Thu	2023-2025

	tồn, lưu trữ và phát huy giá trị giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế xã hội		
Đề tài, nhiệm vụ KH&CN cấp Đại học			
1	ĐH2011-08-01: Mật mã tốc độ cao hướng tới ứng dụng trong các mạng truyền thông không dây	Đỗ Thị Bắc	2011-2012
2	ĐH2011-08-02: Nghiên cứu đặc tính hỗn loạn của mạng noron tế bào và ứng dụng mã hóa ảnh số	Đàm Thanh Phương	2011-2012
3	ĐH2011-08-03: Nghiên cứu về kỹ thuật kiểm chứng mô hình trong việc sinh tự động các Test Case	Nguyễn Hồng Tân	2011-2012
4	ĐH2011-08-04: Nghiên cứu mô hình mạng noron Kohonen và ứng dụng trong bài toán phân cụm dữ liệu	Lê Anh Tú	2011-2012
5	ĐH2011-08-05: Nghiên cứu và phát triển kiến trúc mạng cảm biến không dây	Vũ Chiến Thắng	2011-2012
6	ĐH2012-TN08-01: Xây dựng hệ thống phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế hỗ trợ học tập, giảng dạy và nghiên cứu	Phạm Việt Bình	2012-2013
7	TN2013-TN07-01: Nghiên cứu thiết kế xuyên lớp cho mạng vô tuyến hợp tác	Hoàng Quang Trung	2013-2014
8	TN2013-TN07-02: Nghiên cứu xây dựng hệ thống quản lý tự động sản phẩm thép cây trong nhà máy cán thép cỡ lớn	Phạm Đức Long	2013-2014
9	TN2013-TN07-03: Phát triển và ứng dụng phương pháp khai phá luật kết hợp mờ biểu thị bằng thông tin ngôn ngữ	Nguyễn Tuấn Anh	2013-2014
10	TN2013-TN07-04: Nghiên cứu kỹ thuật tra cứu ảnh ứng dụng trong tra cứu và quản lý một số loại cây dược liệu quý vùng rừng núi tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Văn Tảo	2013-2014
11	TN2013-TN07-05: Nghiên cứu phương pháp khai phá dữ liệu vào một số CSDL trường đại học hỗ trợ công tác đánh giá, nâng cao chất lượng đào tạo	Quách Xuân Trường	2013-2014
12	TN2013-TN07-06: Nghiên cứu đề xuất một số cải tiến chất lượng dịch vụ trong mạng không dây phi cấu trúc	Lê Khánh Dương	2013-2014
13	TN2013-TN07-07: Phương pháp RBF-FD giải phương trình đạo hàm riêng dạng elliptic	Đặng Thị Oanh	2013-2014

14	ĐH2014 - TN08 – 01: Sự tồn tại nghiệm của bài toán tựa cân bằng tổng quát, bài toán tựa cân bằng Pareto hỗn hợp và ứng dụng	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	2014-2015
15	ĐH2014 - TN08 – 02: Nghiên cứu phát triển một số thuật toán điều khiển robot di động trên cơ sở sử dụng thông tin hình ảnh	Lê Văn Chung	2014-2015
16	ĐH2014 - TN08 – 03: Nghiên cứu một số kỹ thuật sinh testcase tốt trong kiểm thử phần mềm	Tô Hữu Nguyên	2014-2015
17	ĐH2014 - TN08 – 04: Sử dụng chip FPGA để cấu hình chế tạo một số bộ vi điều khiển tiên tiến	Vũ Đức Thái	2014-2015
18	ĐH2014 - TN08 – 05: Nghiên cứu phép biến đổi WAVELET để khử nhiễu tín hiệu viễn thông	Đỗ Huy Khôi	2014-2015
19	ĐH2014 - TN08 – 06: Nghiên cứu ảnh hưởng của chế độ ép nóng vật liệu ma sát nền đồng có phụ gia AL ₂ O ₃ kích thước siêu mịn (200 nanomet) đến đặc tính làm việc của vật liệu ma sát ướt	Nguyễn Văn Giáp	2014-2015
20	ĐH2014 - TN08 – 07: Phát triển hệ thống kiến tạo và chia sẻ tri thức trong doanh nghiệp vừa và nhỏ	Vũ Xuân Nam	2014-2015
21	ĐH2014 - TN08 – 08: Xây dựng giải pháp Marketing điện tử trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng tuyển sinh đầu vào tại các trường thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên	Nguyễn Văn Huân	2014-2015
22	ĐH2015-TN07-01: Loại hình tự sự trong văn học dân tộc Thái thời kì hiện đại;	ThS. Nguyễn Thị Hải Anh	2015-2016
23	ĐH2015-TN07-02: Nghiệm hữu hiệu và điều kiện tối ưu cho bài toán cân bằng vector.	Đinh Diệu Hằng	2015-2016
24	ĐH2015-TN07-03: Xử lý song song trong phương pháp RBF-FD giải bài toán truyền nhiệt.	Ngô Mạnh Tường	2015-2016
25	ĐH2015-TN07-05: Nghiên cứu phát triển hệ thống mạng cảm biến không dây trên nền IPv6 cho các ứng dụng Smart Grid	Vũ Chiến Thắng	2015-2016
26	ĐH2015-TN07-06: Nghiên cứu và xây dựng Hệ thống thông tin Quản lý cơ sở dữ liệu về cây dược liệu của Việt Nam nhằm phục vụ cho học tập, giảng dạy, nghiên cứu và phát triển	Lê Triệu Tuấn	2015-2016
27	ĐH2016-TN07-01: Xây dựng phần mềm diệt virus ICTUAV	Trịnh Minh Đức	2016-2017

28	ĐH2016-TN07-02: Phương pháp lập giải bài toán song điều hòa với điều kiện biên hỗn hợp phức tạp	Trương Hà Hải	2016-2017
29	ĐH2016-TN07-03: Nghiên cứu giải pháp hỗ trợ hiển thị vùng hình ảnh Region Of Interest trong ảnh Y tế trên thiết bị y tế số cầm tay	Nguyễn Hải Minh	2016-2017
30	ĐH2017-TN07-01.ĐH: Nghiên cứu phát triển hệ thống thông minh phục vụ đo lường tự động tại các nhà máy nước	Vũ Chiến Thắng	2017-2018
31	ĐH2018-TN07-01: Nghiên cứu và xây dựng mô hình dự đoán vị trí Protein SUMOylation	Nguyễn Văn Núi	2018-2019
32	ĐH2018-TN07-01: Nghiên cứu hệ thống giám sát hoạt động hỗ trợ chăn nuôi gia súc sử dụng nền tảng Internet kết nối vạn vật	Hoàng Quang Trung	2018-2019
33	ĐH2020-TN07-01: Nghiên cứu phát triển phương pháp mô hình hóa toán học để giải quyết các vấn đề về phân lớp đối tượng dựa trên kỹ thuật thị giác máy tính và phương pháp học sâu, ứng dụng trong bài toán phân loại các khuyết tật mặt đường	Phạm Thị Liên	2020-2021
34	ĐH2021-TN07-01: Điều kiện tối ưu cho bài toán cân bằng vectơ và một số ứng dụng	Đinh Diệu Hằng	2021-2022
35	ĐH2021-TN07-01: Nghiên cứu một số giải pháp nâng cao hiệu suất làm việc của mạng cảm biến không dây	Nguyễn Văn Cường	2021-2022
36	ĐH2022-TN07-01: Số hoá từ điển ngôn ngữ ký hiệu cho người khiếm thính áp dụng công nghệ 3D	Đỗ Thị Chi	2022-2023
37	ĐH2022-TN07-02: Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ số cho phụ nữ khuyết tật kinh doanh online khu vực đồng bằng sông Hồng, Việt Nam	Nguyễn Thị Hải Anh	2022-2023
38	ĐH2022-TN07-03: Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn nghề của học sinh trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Bùi Ngọc Tuấn	2022-2023
39	ĐH2022-TN07-04: Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong việc tích hợp một thiết bị thông minh và đa năng giúp người khiếm thị nhận biết đối tượng xung quanh	Ngô Hữu Huy	2022-2023
40	ĐH2022-TN07-05: Nâng cao hiệu suất hoạt động trong mạng truyền thông và thu hoạch năng lượng vô tuyến dựa trên chiến lược điều khiển công suất truyền tin	Quách Xuân Trường	2022-2023
41	ĐH2023-TN07-01: Nghiên cứu, xây dựng thuật toán giám bậc mô hình và ứng dụng vào mô phỏng mạch điện, điện tử cỡ lớn	Nguyễn Thanh Tùng	2023-2024
42	ĐH2024-TN07-01: Nghiên cứu phương pháp học sâu trong bài toán xây dựng mô hình dự đoán cảnh báo thiên tai cháy rừng	Phạm Thị Liên	2024-2026
43	ĐH2024-TN07-03: Nghiên cứu tối ưu hóa trạm thu phát sóng BTS cho hệ thống 5G	Hoàng Văn Thực	2024-2026

II. CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA ĐỀ ÁN

1. Đối tượng tuyển sinh

Công dân Việt Nam đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021).

Công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021).

2. Nguồn tuyển

Nguồn tuyển NCS ngành Khoa học máy tính rất phong phú. Ứng viên xét tuyển có thể là giảng viên, giáo viên, cán bộ nghiên cứu thuộc các trường cao đẳng, đại học, trung học chuyên nghiệp, trường phổ thông, viện nghiên cứu, chuyên viên phụ trách bộ môn tin học hoặc bộ môn CNTT ở các Sở, Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cá nhân thuộc tổ chức, doanh nghiệp có yêu cầu các vị trí việc làm cần trình độ chuyên môn tiến sĩ thuộc lĩnh vực CNTT hoặc người nước ngoài có đủ yêu cầu dự tuyển.

3. Yêu cầu đối với người dự tuyển

3.1. Về văn bằng và thực tiễn khoa học

Đối tượng dự tuyển phải thỏa mãn điều kiện về văn bằng và thực tiễn khoa học như sau:

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ. Danh mục ngành đào tạo phù hợp được đăng ký xét tuyển đối với từng ngành đào tạo trình độ tiến sĩ do Thủ trưởng đơn vị đào tạo xác định và được công khai trong đề án tuyển sinh. Văn bằng đại học, thạc sĩ do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển.

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

3.2. Các yêu cầu khác

Ngoài các yêu cầu trên, người dự tuyển phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- ☐ Có một bài tổng luận (đề cương nghiên cứu) của NCS;
- ☐ Trình độ ngoại ngữ: Người dự tuyển phải có một trong các văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh như sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục II của Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a Khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b Khoản này khi có bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại điểm c Khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

☐ Được cơ quan quản lý nhân sự (nếu là người đã có việc làm) hoặc trường nơi học viên vừa tốt nghiệp giới thiệu dự tuyển đào tạo tiến sĩ. Đối với người chưa có việc làm cần được địa phương nơi cư trú xác nhận nhân thân tốt và hiện không vi phạm pháp luật;

☐ Cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo qui định của Trường Đại học CNTT&TT.

4. Hồ sơ dự tuyển NCS

Hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu, không đánh máy lại) ghi đầy đủ các mục có trong phiếu;
- Sơ yếu lý lịch (dán ảnh, dấu giáp lai) có xác nhận của cơ quan hoặc chính quyền địa phương nơi thí sinh cư trú;
- Bản sao hợp lệ: bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ và bằng điểm cao học đối với thí sinh đã có bằng thạc sĩ; bằng tốt nghiệp đại học và bằng điểm đại học đối với thí sinh mới tốt nghiệp đại học; bằng, chứng chỉ ngoại ngữ.

- Bản kê khai và sao chụp các bài báo khoa học đã công bố gồm trang bìa tạp chí, trang mục lục và các trang toàn văn (05 bộ);
- Đề cương nghiên cứu khoa học của thí sinh (05 bộ);
- Các giấy tờ có giá trị pháp lý về đối tượng ưu tiên (nếu có);
- Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động dài hạn để chứng nhận thâm niên công tác;
- Công văn giới thiệu dự tuyển đào tạo tiến sĩ của thủ trưởng cơ quan quản lý đối với những người đang làm việc tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước;
- Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu;
- Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của một bệnh viện đa khoa;
- 04 ảnh 4x6 chụp gần đây nhất, mặt sau ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh;
- 02 phong bì dán tem trong nước, ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh.

5. Phương thức tuyển sinh

- Tuyển sinh theo phương thức xét tuyển

6. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành hoặc chuyên ngành năm 2025

- Ngành Khoa học máy tính dự kiến xét tuyển: 15 NCS.

7. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo:

7.1. Các hướng nghiên cứu:

STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
1	Khoa học dữ liệu	TS. Vũ Vinh Quang TS. Vũ Đức Thái TS. Nguyễn Đình Dũng TS. Trần Quang Quý TS. Ngô Hữu Huy TS. Tô Hữu Nguyên TS Nguyễn Tuấn Anh
2	An ninh không gian mạng và hệ thống thông tin	TS. Nguyễn Văn Tảo TS. Đỗ Thị Bắc TS. Nguyễn Toàn Thắng TS. Đinh Xuân Lâm TS. Lê Quang Minh TS. Nguyễn Đức Bình TS. Đỗ Đình Cường TS. Quách Xuân Trường
3	Trí tuệ nhân tạo dựa trên Deep learning và ứng dụng	PGS.TS Phùng Trung Nghĩa TS. Nguyễn Văn Núi TS. Nguyễn Thị Thanh Nhân TS. Ngô Hữu Huy

		TS Nguyễn Thế Vịnh TS. Tô Hữu Nguyên TS Trần Văn Khánh TS. Hà Thị Thanh TS. Nguyễn Tuấn Anh TS. Ngô Thị Vinh TS. Nguyễn Thị Bích Diệp
4	Phát triển thuật toán trong các lĩnh vực: Tối ưu hóa toàn cục, Đồ thị, Tối ưu hóa tổ hợp, Hình học tính toán, Mã hóa và nén dữ liệu, Các thuật toán gần đúng, Các thuật toán tức thời; Tính toán song song, ...	TS. Vũ Vinh Quang TS. Trương Hà Hải TS. Nguyễn Văn Tảo TS. Nguyễn Đình Dũng TS. Đặng Thị Oanh GS.TS Đặng Quang Á PGS.TS Nguyễn Thị Dung
5	Ngôn ngữ và các phương pháp dịch; Phân tích thiết kế hệ thống thông tin; Cơ sở dữ liệu với hệ quản trị mở.	TS. Vũ Đức Thái TS. Đỗ Thị Bắc TS. Nguyễn Hải Minh TS. Nguyễn Thị Thanh Nhân TS. Nguyễn Thế Vịnh TS. Hà Thị Thanh GS.TS Đặng Quang Á TS. Nguyễn Thanh Hải
6	Khoa học máy tính ứng dụng trong kinh tế; Y sinh; Điều khiển tự động hóa...	PGS.TS Nguyễn Văn Huân TS. Nguyễn Hải Minh TS. Phạm Đức Long TS. Nguyễn Duy Minh TS. Nguyễn Văn Núi TS. Trần Quang Quý

7.2. Các đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, Bộ và ĐHTN đã và đang triển khai:

7.2.1. Đề tài KH&CN cấp nhà nước

STT	Tên đề tài/dự án/nhiệm vụ	Mã số	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Xây dựng nền tảng mở nhận dạng tiếng nói tiếng Việt từ vựng lớn	KC-4.0-16/19-25	Phùng Trung Nghĩa	2021-2023
2	Mạng nơ-ron tích chập lượng tử và mạng nơ-ron lượng tử và ứng dụng trong tin sinh học	102.05-2023.49	Nguyễn Văn Núi	2024-2026

7.2.1. Đề tài KH&CN cấp Bộ

STT	Tên đề tài/dự án/nhiệm vụ	Mã số	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
01	Nghiên cứu phát triển và đánh giá hiệu năng một số giao thức định tuyến cho mạng MANET	B2011-TN05-01	Đỗ Đình Cường	2011-2012

02	Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác thống kê, quản lý thi đua khen thưởng của bộ GD&ĐT	B2012-TN-19NV	Phạm Việt Bình	2012-2013
03	Nghiên cứu xây dựng hệ thống nhúng phát hiện và cảnh báo lái xe ngủ gật dựa trên kỹ thuật xử lý ảnh	B2014-TN07-01	Vũ Đức Thái	2014-2015
04	Nghiên cứu xây dựng phần mềm và cơ sở dữ liệu về hoạt động khoa học và công nghệ của Bộ Giáo dục và Đào tạo	B2014-TN06-06NV	Nguyễn Duy Minh	2014-2015
05	Nghiên cứu xây dựng hệ thống quản lý việc sử dụng, cấp phát văn bằng, chứng chỉ cho các cơ sở giáo dục	B2014-TN06-05NV	Phạm Việt Bình	2014-2015
06	Phát triển các kỹ thuật biểu diễn cử chỉ, trạng thái khuôn mặt 3D dựa trên các kỹ thuật nội suy phục vụ cho bài toán xây dựng phát thanh viên ảo.	B2015-TN06-02	Đặng Thị Oanh	2015-2016
07	Nghiên cứu, phát triển hệ thống Atlas giải phẫu 3D bộ xương người dựa trên kỹ thuật gán nhãn tự động.	B2015-TN06-01	Nguyễn Văn Huân	2015-2016
08	Nghiên cứu giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới công tác dạy và học môn lịch sử Việt Nam cho chương trình giáo dục phổ thông	B2015-TN-39NV	Nguyễn Văn Tảo	2015-2016
09	Nghiên cứu hệ thống rút gọn văn bản, chuyển đổi cú pháp và biểu diễn đồ họa 3D ngôn ngữ ký hiệu Việt Nam	B2016 - TNA-27	Phùng Trung Nghĩa	2016-2017
10	Nghiên cứu khả năng bảo mật thông tin tại tầng vật lý và đánh giá hiệu quả của hoạt động của mạng không dây dựa trên các ràng buộc nhiễu và khả năng truyền/nhận năng lượng không dây	B2017-TNA-50	Quách Xuân Trường	2017-2018
11	Nghiên cứu xây dựng hệ thống trợ giúp trưng bày hiện vật tại Bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam tại Thái Nguyên dựa trên công nghệ thực tại ảo	B2017-TNA-56	Lê Sơn Thái	2017-2018
12	Mô phỏng sự ảnh hưởng của môi trường lên biểu diễn bề mặt của đối tượng ba chiều trong trưng bày ảo	B2018-TNA-61	Vũ Đức Thái	2018-2019
13	Phương pháp không lưới thích nghi RBF-FD giải phương trình đạo hàm riêng dạng Elliptic	B2019-TNA-03.T	Đặng Thị Oanh	2019-2020
14	Nghiên cứu xây dựng hệ thống quản lý mạng lưới bãi đỗ xe thông minh dựa trên các công nghệ vạn vật kết nối Internet và điện toán đám mây	B2020-TNA-18	Phạm Thành Nam	2020-2021

15	Nghiên cứu phương pháp đảm bảo truyền tin tin cậy và tối ưu hóa xác minh dữ liệu chia sẻ cho hệ thống giao thông thông minh trong môi trường mạng thế hệ mới 5G	B2021-TNA-02	Nguyễn Văn Tảo	2021-2022
16	Nghiên cứu ứng dụng mô hình học máy trong phân tích bệnh án điện tử bệnh nhân về đường tiêu hóa	B2022-TNA-24	TS. Nguyễn Hải Minh	2022-2023
17	Nghiên cứu mô hình gắn kết giữa trường đại học và doanh nghiệp trong đào tạo và cung ứng nhân lực ở các tỉnh miền núi phía Bắc	B2022-TNA-40	TS. Nguyễn Thị Hằng	2022-2023
18	Nghiên cứu phát triển các thuật toán bảo mật hệ thống thông tin dựa trên Blockchain và Secret Sharing trong các ứng dụng thực tế	B2023-TNA-16	TS Vũ Chiến Thắng	2022-2023
19	Một số thuật toán hữu hiệu cho phương pháp không lưới thích nghi RBF-FD giải phương trình đạo hàm riêng	B2024-CTT-08	Ngô Mạnh Tường	2024-2025
20	Nghiên cứu phát triển mô hình thực hành dạy nghề cơ khí thông minh dựa trên ứng dụng kỹ thuật thực tế ảo cho học sinh khu vực miền núi-dân tộc	B2024-TNA-05	Vũ Đức Thái	2024-2025

7.2.3. Đề tài KH&CN cấp Tỉnh

STT	Tên đề tài/dự án/nhiệm vụ	Mã số	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Nghiên cứu và xây dựng hệ thống hướng dẫn du lịch từ xa tỉnh Điện Biên	ĐHCNTTTTĐT.17.13	Vũ Thành Vinh	2013-2014
2	Thiết kế, chế tạo hệ thống tự động cảnh báo, giám sát và chăm sóc sức khỏe từ xa cho người cao tuổi về nhịp tim, nhiệt độ, huyết áp	KC-25-2015	Phùng Trung Nghĩa	2015-2016
3	Xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Thái Nguyên	NVKHK.02/2017	Nguyễn Văn Tảo	2017-2020
4	Xây dựng hệ thống tái hiện 3D di tích lịch sử Đồi A1, TP. Điện Biên Phủ nhằm hỗ trợ phát triển và quảng bá du lịch		Nguyễn Văn Huân	2020-2022
5	Chuyển đổi số các hiện vật tại Bảo tàng tỉnh Yên Bái hình thành Bảo tàng thực tế ảo (VR)		PGS.TS. Nguyễn Văn Huân	2021-2022

6	Ứng dụng Công nghệ VR xây dựng mô hình tham quan Khu di tích lịch sử Quốc gia “Địa điểm lưu niệm các Thanh niên xung phong Đại đội 915 hy sinh tại Lưu Xá (tháng 12/1972) phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên” trong xu thế chuyển đổi số	ĐT/KTCN/04/2021	Nguyễn Thị Hằng	2021-2023
7	Ứng dụng công nghệ VR (công nghệ thực tế ảo) xây dựng mô hình tham quan Di tích quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La	ĐTXH.11/22	TS. Vũ Đức Thái	2022-2023
8	Số hoá tư liệu lịch sử giấy và phim ảnh tại Bảo tàng tỉnh Yên Bái, phục vụ công tác bảo quản, lưu trữ và tra cứu khai thác sử dụng		Lê Sơn Thái	2023-2024
9	Số hóa 3D và xây dựng cơ sở dữ liệu 3D trực tuyến về di tích cấp tỉnh Thái Nguyên, hỗ trợ quản lý, bảo tồn, lưu trữ và phát huy giá trị giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế xã hội	ĐT/KTCN/14/2023	Mã Văn Thu	2023-2025

7.2.4. Đề tài KH&CN cấp Đại học

STT	Tên đề tài/dự án/nhiệm vụ	Mã số	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
01	Mật mã tốc độ cao hướng tới ứng dụng trong các mạng truyền thông không dây	ĐH2011-08-01	Đỗ Thị Bắc	2011-2012
02	Nghiên cứu đặc tính hỗn loạn của mạng noron tế bào và ứng dụng mã hóa ảnh số	ĐH2011-08-02	Đàm Thanh Phương	2011-2012
03	Nghiên cứu về kỹ thuật kiểm chứng mô hình trong việc sinh tự động các Test Case	ĐH2011-08-03	Nguyễn Hồng Tân	2011-2012
04	Nghiên cứu mô hình mạng noron Kohonen và ứng dụng trong bài toán phân cụm dữ liệu	ĐH2011-08-04	Lê Anh Tú	2011-2012
05	Nghiên cứu và phát triển kiến trúc mạng cảm biến không dây	ĐH2011-08-05	Vũ Chiến Thắng	2011-2012
06	Xây dựng hệ thống phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế hỗ trợ học tập, giảng dạy và nghiên cứu	ĐH2012-TN08-01	Phạm Việt Bình	2012-2013
07	Nghiên cứu thiết kế xuyên lớp cho mạng vô tuyến hợp tác	TN2013-TN07-01	Hoàng Quang Trung	2013-2014

08	Nghiên cứu xây dựng hệ thống quản lý tự động sản phẩm thép cây trong nhà máy cán thép cỡ lớn	TN2013-TN07-02	Phạm Đức Long	2013-2014
09	Phát triển và ứng dụng phương pháp khai phá luật kết hợp mờ biểu thị bằng thông tin ngôn ngữ	TN2013-TN07-03	Nguyễn Tuấn Anh	2013-2014
10	Nghiên cứu kỹ thuật tra cứu ảnh ứng dụng trong tra cứu và quản lý một số loại cây được liệu quý vùng rừng núi tỉnh Thái Nguyên	TN2013-TN07-04	Nguyễn Văn Tảo	2013-2014
11	Nghiên cứu phương pháp khai phá dữ liệu vào một số CSDL trường đại học hỗ trợ công tác đánh giá, nâng cao chất lượng đào tạo	TN2013-TN07-05	Quách Xuân Trường	2013-2014
12	Nghiên cứu đề xuất một số cải tiến chất lượng dịch vụ trong mạng không dây phi cấu trúc	TN2013-TN07-06	Lê Khánh Dương	2013-2014
13	Phương pháp RBF-FD giải phương trình đạo hàm riêng dạng elliptic	TN2013-TN07-07	Đặng Thị Oanh	2013-2014
14	Sự tồn tại nghiệm của bài toán tựa cân bằng tổng quát, bài toán tựa cân bằng Pareto hỗn hợp và ứng dụng	ĐH2014 - TN08 - 01	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	2014-2015
15	Nghiên cứu phát triển một số thuật toán điều khiển robot di động trên cơ sở sử dụng thông tin hình ảnh	ĐH2014 - TN08 - 02	Lê Văn Chung	2014-2015
16	Nghiên cứu một số kỹ thuật sinh testcase tốt trong kiểm thử phần mềm	ĐH2014 - TN08 - 03	Tô Hữu Nguyên	2014-2015
17	Sử dụng chip FPGA để cấu hình chế tạo một số bộ vi điều khiển tiên tiến	ĐH2014 - TN08 - 04	Vũ Đức Thái	2014-2015
18	Nghiên cứu phép biến đổi WAVELET để khử nhiễu tín hiệu viễn thông	ĐH2014 - TN08 - 05	Đỗ Huy Khôi	2014-2015
19	Nghiên cứu ảnh hưởng của chế độ ép nóng vật liệu ma sát nền đồng có phụ gia AL ₂ O ₃ kích thước siêu mịn (200 nanomet) đến đặc tính làm việc của vật liệu ma sát ướt	ĐH2014 - TN08 - 06	Nguyễn Văn Giáp	2014-2015
20	Phát triển hệ thống kiến tạo và chia sẻ tri thức trong doanh nghiệp vừa và nhỏ	ĐH2014 - TN08 - 07	Vũ Xuân Nam	2014-2015

21	Xây dựng giải pháp Marketing điện tử trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng tuyển sinh đầu vào tại các trường thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên	ĐH2014 - TN08 – 08	Nguyễn Văn Huân	2014-2015
22	Loại hình tự sự trong văn học dân tộc Thái thời kì hiện đại;	ĐH2015-TN07-01	ThS. Nguyễn Thị Hải Anh	2015-2016
23	Nghiệm hữu hiệu và điều kiện tối ưu cho bài toán cân bằng vectơ.	ĐH2015-TN07-02	Đinh Diệu Hằng	2015-2016
24	Xử lý song song trong phương pháp RBF-FD giải bài toán truyền nhiệt.	ĐH2015-TN07-03	Ngô Mạnh Tường	2015-2016
25	Nghiên cứu phát triển hệ thống mạng cảm biến không dây trên nền IPv6 cho các ứng dụng Smart Grid	ĐH2015-TN07-05	Vũ Chiến Thắng	2015-2016
26	Nghiên cứu và xây dựng Hệ thống thông tin Quản lý cơ sở dữ liệu về cây dược liệu của Việt Nam nhằm phục vụ cho học tập, giảng dạy, nghiên cứu và phát triển	ĐH2015-TN07-06	Lê Triệu Tuấn	2015-2016
27	Xây dựng phần mềm diệt virus ICTUAV	ĐH2016-TN07-01	Trịnh Minh Đức	2016-2017
28	Phương pháp lập giải bài toán song điều hòa với điều kiện biên hỗn hợp phức tạp	ĐH2016-TN07-02	Trương Hà Hải	2016-2017
29	Nghiên cứu giải pháp hỗ trợ hiển thị vùng hình ảnh Region Of Interest trong ảnh Y tế trên thiết bị y tế số cầm tay	ĐH2016-TN07-03	Nguyễn Hải Minh	2016-2017
30	Nghiên cứu phát triển hệ thống thông minh phục vụ đo lường tự động tại các nhà máy nước	ĐH2017-TN07-01.ĐH	Vũ Chiến Thắng	2017-2018
31	Nghiên cứu và xây dựng mô hình dự đoán vị trí Protein SUMOylation	ĐH2018-TN07-01	Nguyễn Văn Núi	2018-2019
32	Nghiên cứu hệ thống giám sát hoạt động hỗ trợ chăn nuôi gia súc sử dụng nền tảng Internet kết nối vạn vật	ĐH2018-TN07-01	Hoàng Quang Trung	2018-2019
33	Nghiên cứu phát triển phương pháp mô hình hóa toán học để giải quyết các vấn đề về phân lớp đối tượng dựa trên kỹ thuật thị giác máy tính và phương pháp học sâu, ứng dụng trong bài toán phân loại các khuyết tật mắt đường	ĐH2020-TN07-01	Phạm Thị Liên	2020-2021

34	Điều kiện tối ưu cho bài toán cân bằng vector và một số ứng dụng	ĐH2021-TN07-01	Đinh Diệu Hằng	2021-2022
35	Nghiên cứu một số giải pháp nâng cao hiệu suất làm việc của mạng cảm biến không dây	ĐH2021-TN07-01	Nguyễn Văn Cường	2021-2022
36	Số hoá từ điển ngôn ngữ ký hiệu cho người khiếm thính áp dụng công nghệ 3D	ĐH2022-TN07-01	Đỗ Thị Chi	2022-2023
37	Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ số cho phụ nữ khuyết tật kinh doanh online khu vực đồng bằng sông Hồng, Việt Nam	ĐH2022-TN07-02	Nguyễn Thị Hải Anh	2022-2023
38	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn nghề của học sinh trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	ĐH2022-TN07-03	Bùi Ngọc Tuấn	2022-2023
39	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong việc tích hợp một thiết bị thông minh và đa năng giúp người khiếm thị nhận biết đối tượng xung quanh	ĐH2022-TN07-04	Ngô Hữu Huy	2022-2023
40	Nâng cao hiệu suất hoạt động trong mạng truyền thông và thu hoạch năng lượng vô tuyến dựa trên chiến lược điều khiển công suất truyền tin	ĐH2022-TN07-05	Quách Xuân Trường	2022-2023
41	Nghiên cứu, xây dựng thuật toán giảm bậc mô hình và ứng dụng vào mô phỏng mạch điện, điện tử cỡ lớn	ĐH2023-TN07-01	Nguyễn Thanh Tùng	2023-2024
42	Nghiên cứu phương pháp học sâu trong bài toán xây dựng mô hình dự đoán cảnh báo thiên tai cháy rừng	ĐH2024-TN07-01	Phạm Thị Liên	2024-2026
43	Nghiên cứu tối ưu hóa trạm thu phát sóng BTS cho hệ thống 5G	ĐH2024-TN07-03	Hoàng Văn Thực	2024-2026

7.3. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu:

* Cơ sở vật chất của trường đảm bảo đáp ứng nhu cầu, nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tổng diện tích khuôn viên toàn trường là: 8,7 ha, trong đó diện tích đất xây dựng là 26.696 m².

Hiện tại nhà trường có 66 phòng học tại các giảng đường C2, C3, C4; C5 và C6. Tất cả các phòng học đều được trang bị đầy đủ như:

+ Ánh sáng, quạt mát: hệ thống ánh sáng, quạt mát tại các phòng học đều hoạt động bình thường, mỗi năm được bảo dưỡng định kỳ vào thời gian nghỉ hè.

+ Bàn ghế giáo viên, sinh viên, bảng viết: đầy đủ bàn ghế, bảng viết phục vụ giáo viên, sinh viên, trang thiết bị đúng tiêu chuẩn, kỹ thuật theo quy định.

+ Thiết bị máy chiếu, phòng chiếu hỗ trợ giảng dạy: Tất cả các phòng học đều có máy chiếu, phòng chiếu được lắp cố định tại giảng đường C2, C3, C5, C6

+ Hệ thống mạng Wifi

+ Trang thiết bị âm thanh hỗ trợ giảng dạy: Nhà trường đã đầu tư loa phục vụ cho việc dạy học.

+ Hệ thống mạng lan, được lắp đặt tại các giảng đường phục vụ cho sinh viên và giảng viên.

Trường có tổng 36 phòng thực hành thí nghiệm đáp ứng hoạt động dạy, học nghiên cứu khoa học của CBGV, HSSV.

- 12 phòng máy tính số lượng máy trung bình 37 máy tính/ 1 phòng; tất cả các phòng máy tính đều được kết nối mạng LAN, internet, được trang bị máy chiếu, phòng chiếu cố định; hệ thống máy điều hòa nhiệt độ.

- 9 phòng thí nghiệm, 01 xưởng thực hành thuộc Khoa kỹ thuật và công nghệ

- 01 phòng thực hành CN ô tô

- 01 phòng Studio - thực tại ảo, 05 phòng vẽ bộ môn Nghệ thuật và truyền thông.

- 01 phòng LAB SAMSUNG. 01 phòng thực hành bộ môn mạng.

- 01 phòng Khoa học dữ liệu.

- 02 phòng Studio – sản xuất học liệu.

- 01 phòng thực hành khoa Kinh tế và quản trị

- 01 phòng thực hành nhà Kính.

Hiện tại các phòng thực hành thí nghiệm của nhà trường đều hoạt động tốt, đáp ứng hoạt động dạy, học nghiên cứu khoa học của CBGV, HSSV.

*** Cơ sở vật chất cho chuyên ngành:**

Tổng số: 06 phòng.

- 01 phòng C1.405 dùng cho cán bộ cao cấp

- 01 phòng (C1.505) tại nhà C1 triển khai thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học.

- 01 phòng Lab Samsung.

- 01 phòng thí nghiệm Studio - thực tại ảo.

- 01 phòng IS Lab phục vụ nghiên cứu về các hệ thống thông minh.

- 01 phòng khoa học dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu khoa học của cán bộ nhà trường, học viên cao học, NCS về lĩnh vực công nghệ thông tin.

8. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian: - Tuyển sinh đợt 1: dự kiến tháng 4 năm 2025.
- Tuyển sinh đợt 2: dự kiến tháng 10 năm 2025.

9. Chính sách ưu tiên: ưu tiên đối với các đối tượng theo quy định

10. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

- Mức học phí năm học 2024-2025: 41.0000.000đ/tháng (1 năm thu 10 tháng)
- Lộ trình tăng học phí của nhà trường áp dụng theo Nghị định 85 của Chính phủ.

III. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	09 phòng thực hành khoa kỹ thuật và công nghệ	Máy tính, máy phát sung, modul thí nghiệm, thiết bị bán dẫn...
2	Phòng thực hành lab Sam sung	Máy tính, hệ thống mạng, thiết bị hỗ trợ phát triển ứng dụng trên di động.....
3	12 Phòng thực hành máy tính	Máy tính, hệ thống mạng
4	Phòng thực hành bộ môn công nghệ ô tô	thiết bị, mô hình xe ô tô.....
5	Phòng học sản xuất học liệu số	Máy quay phim, bảng vẽ, máy ghi âm, đèn chiếu sáng.....
6	Phòng thực tại ảo	Máy chiếu 3D, tivi 3D, máy tính, dàn âm thanh
7	Phòng vẽ	Bảng vẽ, khung vẽ, tượng vẽ.....
8	Phòng thực hành mạng cơ sở	thiết bị mạng
9	Phòng khoa học dữ liệu	Máy tính, hệ thống mạng
10	Phòng thực hành IS Lab	Máy tính, máy chiếu, thiết bị IoT, AI, KIT vi điều khiển, vi xử lý
11	Xưởng thực hành	Máy thực hành...
12	Phòng thực hành khoa Kinh tế và Quản trị	Máy photo, máy tính, máy scan.....

1.2. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02
2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	1
3	Phòng học từ 50 đến 100 chỗ	50

4	Phòng học dưới 50 chỗ	16
---	-----------------------	----

1.3. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành I	0
2	Nhóm ngành II	3.660
3	Nhóm ngành III	5.792
4	Nhóm ngành IV	0
5	Nhóm ngành V	13.544
6	Nhóm ngành VI	0
7	Nhóm ngành VII	2.847

2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh theo ngành khoa học máy tính

STT	Họ và tên	Học hàm	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	Vai trò	Ghi chú
Ngành Khoa học máy tính (9480101)						
1	Phùng Trung Nghĩa	PGS	Tiến sĩ	Khoa học Thông tin	Chủ trì ngành	
2	Nguyễn Văn Huân	PGS	Tiến sĩ	Bảo đảm toán học cho máy tính và Hệ thống tính toán	Chủ trì ngành	
3	Đỗ Đình Cường		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học		
4	Quách Xuân Trường		Tiến sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		
5	Nguyễn Văn Núi		Tiến sĩ	Khoa học và kỹ thuật máy tính		
6	Nguyễn Văn Tảo		Tiến sĩ	Đảm bảo toán học cho MT và hệ thống tính toán		
7	Nguyễn Đức Bình		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
8	Nguyễn Tuấn Anh		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học		
9	Nguyễn Hiền Trinh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
10	Nguyễn Đình Dũng		Tiến sĩ	Toán học tính toán		

STT	Họ và tên	Học hàm	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	Vai trò	Ghi chú
11	Nguyễn Thế Vịnh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
12	Phùng Thế Huân		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
13	Nguyễn Thị Dung	PGS	Tiến sĩ	Toán tin		
14	Trần Quang Quý		Tiến sĩ	Mô hình toán học, phương pháp số và tổ hợp các chương trình		
15	Tô Hữu Nguyên		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học		
16	Nguyễn Hải Minh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính và công nghệ		
17	Nguyễn Thị Thanh Nhân		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
18	Hà Thị Thanh		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		
19	Ngô Hữu Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật thông tin và KHMT		
20	Vũ Vinh Quang		Tiến sĩ	Toán học tính toán		
21	Trần Văn Khánh		Tiến sĩ	Khoa học thông tin		
22	Trương Hà Hải		Tiến sĩ	Toán học tính toán		
23	Đỗ Thị Bắc		Tiến sĩ	Đảm bảo toán học cho MT và hệ thống tính toán		
24	Đinh Xuân Lâm		Tiến sĩ	Khoa học tự nhiên/ Khoa học máy tính		
25	Nguyễn Thu Hương		Tiến sĩ	Mô hình tính toán, Phương pháp số và tổ hợp các chương trình		
26	Nguyễn Thị Mai Phương		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
27	Vũ Đức Thái		Tiến sĩ	Đảm bảo toán học cho MT và hệ thống tính toán		
28	Nguyễn Lan Hương		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		
29	Trần Thị Xuân		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		
30	Vũ Huy Lượng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		

STT	Họ và tên	Học hàm	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	Vai trò	Ghi chú
31	Nguyễn Toàn Thắng		Tiến sĩ	Đảm bảo toán học và phần mềm cho máy tính, tổ hợp và mạng máy tính		
32	Ngô Mạnh Tường		Tiến sĩ	Toán ứng dụng		
33	Nguyễn Văn Linh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính và Kỹ thuật thông tin		
34	Đặng Quang Á	GS	Tiến sĩ	Toán học tính toán		
35	Bùi Anh Tú		Tiến sĩ	Kỹ thuật phần mềm		
36	Nguyễn Thị Bích Diệp		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
37	Nguyễn Thanh Hải		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
38	Phạm Ngọc Phương		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		
39	Ngô Thị Vinh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		

3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước

3.1. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp ngoài nước

Stt	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền	Số hợp đồng	Người đại diện
01	Khảo sát sự phát tiềm năng hợp tác phát triển của một trường đại học tương lai ở phía Bắc Việt Nam, tài trợ bởi Quỹ Harvest and Seed	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông	2011-2013	58.425 Euro	ZEIN2011Z099 2011-108	- Professor Patrick Sorgeloos, VLIR-UOS Chairman, and Mrs Kristien Verbruggen, VLIR - UOS Director, - Professor Paul De Knop, Rector, and Professor Kris steenhaut, Flemish promoter, - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng Trường Đại học CNTT&TT - Ông Nguyễn Trọng Giang, Hiệu Trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Stt	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền	Số hợp đồng	Người đại diện
02	Ứng dụng mạng cảm biến không dây xây dựng mô hình hệ thống thủy canh trong nhà kính phục vụ đào tạo và nâng cao chất lượng trồng rau cho khu vực phía Bắc Việt Nam	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông	2014-2015	71058 Euro	ZEIN2014Z175	- GS. K.De Feyter, chủ tịch VLIR-UOS, Và ông K.Verbrugghen, giám đốc VLIR-UOS, - Ông Luc Van de Velde, Hiệu trưởng Trường Erasmushoge - Ông Phạm Việt Bình, Hiệu trưởng Trường Đại học CNTT&TT - Aus4Skills Australian Alumni Grants Fund;
03	Tăng cường năng lực nhằm nâng cao khả năng học tập và hoà nhập xã hội của sinh viên khuyết tật của Trường Đại học CNTT&TT - ĐHTN	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông	2019-2020	166.000.000 VNĐ		- Ông Nguyễn Văn Tảo - Chức vụ: Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông.
04	Ứng dụng công nghệ số để tăng hiệu quả kinh doanh trực tuyến cho phụ nữ khuyết tật vùng Đồng bằng sông Hồng, Việt Nam	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông	2021-2022	415.056.000 VNĐ	CFLI-2021-HANOI-VN-0008	- Deborah Paul - Đại sứ Canada tại Việt Nam - Ông Phùng Trung Nghĩa – Hiệu trưởng Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông.

Stt	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền	Số hợp đồng	Người đại diện
05	Xây dựng website Câu lạc bộ Nghị lực ICTU	Trường Đại học CNTT&TT	3-5/2021	21.300.000		Ngô Thị Thu Hà – Giám đốc Trung tâm Thúc đẩy giáo dục và Nâng cao năng lực phụ nữ (CEPEW) (với sự hỗ trợ tài chính của Quỹ Canada dành cho các sáng kiến địa phương - CFLD)

3.2. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong nước

Stt	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền (Đồng)	Số hợp đồng	Người đại diện
1	Xây dựng website giới thiệu sản phẩm	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hoàng Hà	15/5/2012-30/6/2012	100.000.000	05/HĐKT/2012	- Ông Nguyễn Văn Tiền; Giám đốc Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Hà - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng Trường Đại học CNTT&TT
2	Xây dựng phần mềm hỗ trợ thu học phí	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng Thái Nguyên	20/7/2012-20/11/2012	68.200.000	06/HĐKT/2012	- Ông Chu Hoàng Mậu; Giám đốc Trung tâm Giáo dục Quốc phòng Thái Nguyên - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng Trường Đại học CNTT&TT
3	Xây dựng phần mềm hỗ trợ quản lý và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng Thái Nguyên	26/11/2012-26/01/2013	63.500.000	09/HĐKT/2012	- Ông Chu Hoàng Mậu; Giám đốc Trung tâm Giáo dục Quốc phòng Thái Nguyên - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng Trường Đại học CNTT&TT

Stt	Tên dự án/chương trình	Nội tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền (Đồng)	Số hợp đồng	Người đại diện
4	Nghiên cứu và xây dựng hệ thống hướng dẫn du lịch từ xa tỉnh Điện Biên	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Điện Biên	2013-2014	564.860.000	369/2013/HĐ-ĐTKHCN	- Ông Nguyễn Văn An; Giám đốc Sở KH&CN tỉnh Điện Biên - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng Trường Đại học CNTT&TT
5	Thiết kế, chế tạo hệ thống tự động cảnh báo, giám sát và chăm sóc sức khỏe từ xa cho người cao tuổi về nhịp tim, nhiệt độ, huyết áp	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên	02/2015-08/2016	294.477.000	68/2015/HĐ-KHCN ngày 9/3/2015	- Ông Bùi Văn Hoan; Giám đốc Sở KH&CN tỉnh Thái Nguyên - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng Trường Đại học CNTT&TT
6	Thực hiện nhiệm vụ Đề án Ngoại ngữ quốc gia 2020 – ĐHTN “Phân mềm học liệu hỗ trợ giảng dạy, học tập, ôn luyện và tự đánh giá môn tiếng Anh của Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông”	Đại học Thái Nguyên	12/2014-12/2015	1.200.000.000	06/2014-HĐTN	- GS.TS. Đặng Kim Vui; Giám đốc Đại học Thái Nguyên - PGS.TS. Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng Trường Đại học CNTT&TT

Stt	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền (Đồng)	Số hợp đồng	Người đại diện
7	Đào tạo, bồi dưỡng Tin học tại phòng Giáo dục huyện Đông Triều - Quảng Ninh	Phòng Giáo dục huyện Đông Triều	7/2014-10/2014	1.400.000.000	16/2014/HĐĐT-CNTT	- Ông Lưu Xuân Giới; Trưởng phòng Giáo dục huyện Đông Triều - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông
8	Hướng dẫn ứng dụng CNTT trong xây dựng bài giảng điện tử tại phòng GD&ĐT thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Phòng GD&ĐT TP. Cẩm Phả	10/2014-11/2014	192.000.000	18/2014/HĐKT-CNTT	- Bà Đỗ Thị Lan; Trưởng phòng Giáo dục và đào tạo thành phố Cẩm Phả - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông
9	Triển khai thí điểm phần mềm mã nguồn mở tại Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Kạn	Sở KH&CN tỉnh Bắc Kạn	16/12/2011-24/12/2011	37.062.000	69/2011/HĐĐT	- Ông Nông Văn Niệp; P. Giám đốc sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Kạn - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông

Stt	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền (Đồng)	Số hợp đồng	Người đại diện
10	Mở 06 lớp bồi dưỡng ứng dụng Công nghệ Thông tin trong dạy học bộ môn Lịch sử, Địa lý, tiếng Anh, trường THCS; trong dạy học ở trường Mầm non, tiểu học; 01 lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý phòng máy hè 2011	TTGDTX tỉnh Thái Nguyên	6/2011-8/2011	119.867.000	15/2011/HĐ BD	- Ông Lê Hồng Thái; Giám đốc TTGDTX tỉnh Thái Nguyên - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông
11	Hợp đồng đào tạo và tổ chức nội dung Hội nghị đánh giá triển khai phần mềm mã nguồn mở năm 2012	Sở KH&CN tỉnh Bắc Kạn	5/2012-6/2012	77.950.000	89/HĐKT/2012	- Ông Nông Văn Niệp; P. Giám đốc sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Kạn - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông
12	Xây dựng phần mềm những tại bộ điều khiển trung tâm	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thái Nguyên	4/2017-10/2017	60.117.120	10/2017/HĐKT-TĐC	-Ông Lê Vĩnh Phương, Chi cục trưởng. -Ông Nguyễn Văn Tào - Chức vụ: Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông.

Stt	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền (Đồng)	Số hợp đồng	Người đại diện
13	Phần mềm quản lý thi đua khen thưởng theo mô hình phân cấp trực tuyến	Sở giáo dục và Đào tạo Hải Phòng	12/2019	1.823.600	08/HĐKT-2019	- Ông Lê Quốc Tiến, Giám đốc Sở GD&ĐT Hải Phòng - Ông Nguyễn Văn Tảo, Hiệu trưởng Trường ĐH CNTT&TT
14	Xây dựng, vận hành tổ chức quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ và quản lý tài sản trí tuệ; nâng cao hiệu quả hoạt động sở hữu trí tuệ và quản trị tài sản trí tuệ cho Trường Đại học Nông lâm - ĐHTN	Trường Đại học Nông lâm - ĐHTN	05/2020	89.827.000	249/HĐKT/TÙA- ICTU	- Ông Nguyễn Thế Hùng, Hiệu trưởng Trường Đại học Nông lâm - ĐHTN - Ông Nguyễn Văn Tảo, Hiệu trưởng Trường ĐH CNTT&TT
15	Phần mềm quản lý hồ sơ minh chứng	Đại học Thái Nguyên	01/2021	98.992.000	12/HĐKT/TNU-ICTU	- Ông Phạm Hồng Quang Giám đốc ĐHTN - Ông Phùng Trung Nghĩa, Hiệu trưởng Trường ĐH CNTT&TT

4. Kiểm định chất lượng

Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông đã hoàn thành Báo cáo tự đánh giá và được đánh giá ngoài năm 2023. Tháng 6/2023, Trường đã được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Quyết định số 142/QĐ-KĐCLGD ngày 14/6/2023.

5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ, trong những năm gần đây, Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông đã chủ động hợp tác với các viện, trường đại học trong nước và nước ngoài trong việc tổ chức hội thảo khoa học, trao đổi học thuật, chuyên môn và giảng viên.

Nhà trường ký kết nhiều hợp đồng với các viện, trường có uy tín trong đào tạo sau đại học nên đã tận dụng được nguồn lực cán bộ có chất lượng và có uy tín khoa học cao tham gia hướng dẫn NCS.

PHỤ LỤC

DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên
8	Aptis ESOL International certificate	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên
9	Pearson English International Certificate (PEIC)	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên
10	Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

Lưu ý: Đối với những chứng chỉ khác ngoài danh mục nói trên, đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm xác định trình độ tương ứng căn cứ vào xác nhận của cơ quan có thẩm quyền và của tổ chức cấp chứng chỉ.